ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CẨM MỸ

BÁO CÁO TÓM TẮT

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030
HUYỆN CẨM MỸ

PHỤC VỤ LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN
Năm 2020

BÁO CÁO TÓM TẮT
Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN CẨM MỸ

Quy hoạch sử dụng đất là một trong những nội dung quan trọng trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Quy hoạch nhằm phân bổ và khoanh vùng đất đai theo không gian sử dụng cho các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và thích ứng biến đổi khí hậu trên cơ sở tiềm năng đất đai và nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực đối với từng đơn vị hành chính trong khoảng thời gian xác định.

Theo quy định của Luật Đất đai, Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là một trong những căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất cấp huyện (khoản 3, Điều 40) để làm căn cứ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất (Khoản 1 Điều 52) đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn và toàn tỉnh. Vì vậy, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện là cơ sở quan trọng để thực hiện công tác quản lý, sử dụng đất của mỗi địa phương và toàn tỉnh.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Cẩm Mỹ được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 29/01/2013 và được điều chỉnh, bổ sung tại Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017, đây là cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Việc triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn đã cơ bản đáp ứng được mục tiêu nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện; là cơ sở quan trọng trong công tác quản lý và sử dụng đất đai; Cơ cấu sử dụng đất đã có sự chuyển dịch phù hợp với định hướng chung của huyện, đáp ứng được mục tiêu thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

Tuy nhiên, Quy hoạch sử dụng đất huyện Cẩm Mỹ sẽ kết thúc vào cuối năm 2020; Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh Đồng Nai có khung hiệu lực đến hết 2020, hiện đang tiến hành lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để thay thế cho các bản quy hoạch trước đây để phù hợp với yêu cầu và bối cảnh mới. Vì vậy, cần thiết phải lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Mỹ để phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai thời kỳ 2021-2030 liên quan đến địa bàn huyện Cẩm Mỹ, phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện Cẩm Mỹ.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch thì việc lập các quy hoạch theo Luật quy hoạch và các luật, pháp lệnh đã được sửa đổi, bổ sung một số điều có liên quan được lập đồng thời và quy hoạch nào được lập và thẩm định trước thì được quyết định và phê duyệt

trước. Sau khi quy hoạch được quyết định và phê duyệt, nếu có mâu thuẫn thì quy hoạch thấp hơn phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

Như vậy, quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cẩm Mỹ được lập đồng thời với lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh; Trường hợp phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai trong quy hoạch tỉnh được phê duyệt mà có mâu thuẫn thì thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Cẩm Mỹ cho phù hợp.

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013; Luật Quy hoạch; Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch; Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch; Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chỉ đạo của UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, UBND huyện Cẩm Mỹ đã phê duyệt đề cương dự toán kinh phí và triển khai thực hiện lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Cẩm Mỹ.

Như vậy, nội dung, trình tự Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã thực hiện theo đúng quy định của Pháp luật đất đai và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ VÀ CƠ SỞ THỰC HIỆN

1. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai năm 2013;

- Luật Quy hoạch năm 2017;

- Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 694/NQ-UBTV QH14 ngày 10/05/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và thành lập một số đơn vị hành chính đô thị cấp xã thuộc tỉnh Đồng Nai;

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/08/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Thông tư số 29/2009/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

2. Những cơ sở và tài liệu thực hiện

- Công văn số 1792/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 03/4/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 3761/UBND-KTN ngày 06/4/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc lập, thẩm định phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện khi quy hoạch tỉnh chưa được phê duyệt;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Đồng Nai đã được Chính phủ xét duyệt tại Nghị quyết số 74/NQ-CP ngày 09/8/2017;

- Điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Nai đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025 đã được Thủ tướng phê duyệt tại Quyết định số 734/QĐ-TTg ngày 27/05/2015;

- Quyết định số 4525/QĐ-UBND ngày 29/12/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt Quy hoạch thuỷ lợi tỉnh Đồng Nai đến năm 2025, định hướng đến năm 2035;

- Quyết định số 615/QĐ-UBND ngày 03/3/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 3660/QĐ-UBND ngày 19/10/2018 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc phê duyệt kết quả rà soát chuyển đổi đất rừng phòng hộ đầu nguồn ít xung yếu sang quy hoạch phát triển rừng sản xuất và kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Đồng Nai giai đoạn 2016 – 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2206/QĐ-UBND ngày 13/07/2016 của UBND tỉnh Đồng Nai về Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Cẩm Mỹ giai đoạn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2025.

- Quyết định số 1700/QĐ-UBND ngày 05/06/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt Quy hoạch xây dựng vùng huyện Cẩm Mỹ, tỉnh Đồng Nai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 792/QĐ-UBND ngày 17/03/2020 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định 615/QĐ-UBND ngày 03/03/2017 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc Quy hoạc tổng thể phát triển giao thông vận tải tỉnh Đồng Nai đến năm 2020 và định hướng chiến lược phát triển đến năm 2030;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Cẩm Mỹ được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 4266/QĐ-UBND ngày 31/12/2014;

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cẩm Mỹ đã được UBND tỉnh phê duyệt tại quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017;

- Quyết định số 57/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh V/v điều chỉnh tổng thể quy hoạch chung xây dựng tỷ lệ 1/5.000 đô thị Long Giao đến năm 2030;

- Danh mục các dự án cần thu hồi đất; danh mục các dự án có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng hàng năm trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua;

- Kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Cẩm Mỹ được UBND tỉnh phê duyệt và kết quả thực hiện giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất qua các năm;

- Các Quy hoạch phân khu trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ đã được UBND tỉnh phê duyệt và đã được thông qua Hội đồng thẩm định;

- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về triển khai các dự án trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ;

- Kết quả kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 trên địa bàn huyện Cẩm Mỹ;

Và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

III. QUÁ TRÌNH TRIỂN KHAI LẬP QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN CẨM MỸ

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh tại Thông báo số 11868/TB-UBND ngày 16/10/2019 của UBND tỉnh Đồng Nai về việc chuẩn bị triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2021- 2025 cấp tỉnh và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 cấp huyện. Ngày 23/3/2020 UBND huyện Cẩm Mỹ có Văn bản số 1515/UBND-TNMT về việc Kế hoạch sử dụng đất 5 năm 2021 - 2025 cấp tỉnh và Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 cấp huyện. Theo đó, đã chỉ đạo UBND các xã, các phòng, ban đánh giá tình hình thực hiện Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2020 huyện Cẩm Mỹ và đăng ký nhu cầu sử dụng đất đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện.

Ngày 15/4/2020, UBND huyện Cẩm Mỹ ban hành Quyết định số 245/QĐ -UBND về việc Phê duyệt Đề cương và dự toán kinh phí lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cẩm Mỹ. Trên cơ sở đó, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã hợp đồng với Trung tâm Kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường Đồng Nai (Đơn vị tư vấn) về việc lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Cẩm Mỹ.

Từ ngày 02/6/2020 đến ngày 18/06/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, phối hợp với Đơn vị tư vấn làm việc với các phòng, ban liên quan và và UBND các xã để đánh giá tình hình thực hiện, thu thập tài liệu, xác định nhu cầu sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 của từng ngành, lĩnh vực và từng địa phương.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh Đồng Nai tại Thông báo số 8741/TB-UBND ngày 27/7/2020, về kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh Võ Văn Chánh tại buổi làm việc ngày 20/7/2020, nghe báo cáo tiến độ triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện. UBND huyện Cẩm Mỹ ban hành Văn bản số 4574/UBND-TNMT ngày 29/07/2020 chỉ đạo các Phòng, Ban, Đơn vị và UBND các xã có trách nhiệm rà soát lại một lần nữa đối với các nhu cầu của ngành, địa bàn mình quản lý (đặc biệt là phòng Kinh tế và Hạ tầng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, phòng Giáo dục và Đào tạo, phòng Nội vụ, phòng Tài chính - Kế hoạch).

Ngày 13/08/2020 UBND huyện Cẩm Mỹ tổ chức buổi làm việc nhằm rà soát tiến độ thực hiện, đánh giá các khó khăn, vướng mắc trong công tác lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện. Căn cứ nội dung thống nhất tại buổi làm việc UBND huyện Cẩm Mỹ ban hành Văn bản số 4972/UBND-TNMT ngày 14/08/2020 chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, UBND các xã tiếp tục rà soát, đánh giá kỹ lại một lần nữa kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước, các dự án đề xuất hủy bỏ của kỳ quy hoạch trước và nhu cầu của ngành, địa bàn mình quản lý.

- Ngày 25/8/2020, theo đăng ký làm việc của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Cẩm Mỹ đã tổ chức buổi làm việc với sự tham gia của các Sở, ngành cấp tỉnh (Sở Giao thông, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn); các Phòng chuyên môn của huyện và UBND các xã nhằm rà soát, đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Cẩm Mỹ, rà soát về nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 dự kiến đưa vào phương án quy hoạch và xử lý những tồn tại, vướng mắc trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Cẩm Mỹ.

Căn cứ vào các nhu cầu sử dụng đất của các địa phương, các ngành, Đơn vị tư vấn đã rà soát, tổng hợp danh mục nhu cầu sử dụng đất đến năm 2030 và dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện.

Dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cẩm Mỹ đã được các Phòng chuyên môn và UBND các xã rà soát, góp ý. Phòng Tài nguyên và Môi trường đã tổ chức các buổi làm việc để thảo luận, góp ý kiến về dự thảo phương án quy hoạch sử dụng đất theo địa bàn cấp xã với sự tham gia của các Phòng chuyên môn và UBND các xã; đặc biệt rà soát, thống nhất các nhu cầu sử dụng đất so với các mục tiêu phát triển trong Quy hoạch xây dựng vùng huyện và dự thảo Quy hoạch chung xây dựng của cấp xã, nhằm đảm bảo sự thống nhất giữa các quy hoạch.

Từ ngày 07/09/2020 đến ngày 10/09/2020, Phòng Tài nguyên và Môi trường tiếp tục tổ chức cuộc họp với sự tham gia của các Phòng Kinh tế hạ tầng, đơn vị tư vấn lập quy hoạch sử dụng đất, đơn vị tư vấn lập quy hoạch chung và UBND các xã nhằm tiếp tục rà soát hồ sơ lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyên trước khi tổng hợp tham mưu UBND huyện lấy ý kiến nhân dân, ý kiến các Sở, ngành và trình thẩm định, phê duyệt.

Như vậy, nội dung, trình tự Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện đã thực hiện theo đúng quy định của Luật Đất đai 2013 và hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

IV. KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất năm 2015 huyện Cẩm Mỹ được UBND tỉnh Đồng Nai phê duyệt tại Quyết định số 4266/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 (sau đây gọi tắt là QĐ 4266) và Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Cẩm Mỹ được phê duyệt tại Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017(sau đây gọi tắt là QĐ 4626), đây là cơ sở để đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện.

Danh mục công trình tại Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện Cẩm Mỹ được phê duyệt tại Quyết định số 421/QĐ-UBND ngày 29/01/2013 đã được đánh giá trong kỳ lập Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 phê duyệt tại Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017. Đánh giá tình hình thực hiện các công trình, dự án tại báo cáo này căn cứ vào danh mục Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 đã phê duyệt tại Quyết định số 4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Cẩm Mỹ tổng số dự án được duyệt là 437 dự án, trong đó:

- Các dự án đã triển khai thực hiện: 217 dự án/624,9 ha:

+ Dự án đã thực hiện xong thủ tục đất đai: 55 dự án/145,81 ha;

+ Dự án đã có hiện trạng nhưng chưa hoàn thành thủ tục đất đai: 162 dự án/479,09 ha;

- Các dự án đang triển khai thực hiện (đã có chủ trương đầu tư hoặc thông báo thu hồi đất hoặc quyết định thu hồi đất): 17 dự án/503,37 ha;

- Các dự án chưa triển khai thực hiện: 203 dự án/2520,99 ha.

Kết quả thực hiện các chỉ tiêu tại QĐ 4626 thực hiện theo Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/06/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường được đánh giá thông qua bảng sau:

Bảng 1. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đến năm 2020

Đơn vị tính:ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích được duyệt tại QĐ4626/QĐ-UBND ngày 22/12/2017	Hiện trạng năm 2019	Kết quả thực hiện		
					Diện tích	So sánh	
						Tăng (+) giảm (-)	Tỷ lệ (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)-(4)	(8)=(6)*100%/(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		**46.445,07**	**46.257,71**	**46.257,71**	**-187,36**	
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**39.836,95**	**40.949,44**	**40.935,89**	**1.098,94**	**102,76**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	962,83	761,19	760,69	-202,14	79,01
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*556,63*	*472,33*	*471,83*	*-84,80*	*84,77*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.297,09	4.886,30	4.882,78	585,69	113,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31.763,77	34.562,43	34.552,93	2.789,16	108,78
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	87,66	37,66	37,66	-50,00	42,96
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	351,50	348,45	348,42	-3,08	99,12
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	2.374,10	353,41	353,41	-2.020,69	14,89
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**6.608,12**	**5.306,39**	**5.319,94**	**-1.288,18**	**80,51**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	557,17	370,13	370,13	-187,04	66,43
2.2	Đất an ninh	CAN	45,42	39,18	39,18	-6,24	86,26
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	553,00	-	-	-553,00	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	57,35	-	-	-57,35	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	55,95	29,33	29,33	-26,62	52,42
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	52,76	44,41	44,41	-8,35	84,17
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.360,39	2.258,98	2.268,41	-91,98	96,10
	Trong đó:						-
	- Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	*30,79*	*11,71*	*11,71*	*-19,08*	*38,03*
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	*10,83*	*13,29*	*13,29*	*2,46*	*122,71*
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*85,63*	*67,91*	*67,91*	*-17,72*	*79,31*
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*18,97*	*14,00*	*14,00*	*-4,97*	*73,80*
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,19	0,18	0,18	-1,01	15,13
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	4,00	-	-	-4,00	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	20,76	21,25	21,25	0,49	102,36
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.354,44	1.245,23	1.245,23	-109,21	91,94
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	83,00	-	-	-83,00	-
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	19,21	17,08	17,08	-2,13	88,91
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,99	1,04	1,04	-1,95	34,78
2.15	Đất cơ sở tôn giáo	TON	41,89	33,54	33,54	-8,35	80,07
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	76,51	73,47	73,47	-3,04	96,03
2.17	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	96,42	3,27	3,27	-93,15	3,39
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	7,75	8,58	8,58	0,83	110,71
2.19	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,50	2,10	2,10	-5,40	28,00
2.20	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	7,28	3,89	3,89	-3,39	53,43
2.21	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	489,43	488,50	487,89	-1,54	99,69
2.22	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	713,75	666,23	670,96	-42,79	94,00
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**-**	**1,88**	**1,88**	**1,88**	**-**

1. Đất nông nghiệp

Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2020 là 39.836,95 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 đất nông nghiệp có diện tích là 40.935,89 ha, đạt 102,76% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân chủ yếu là do tình hình kinh tế trong những năm qua phát triển chậm so với mục tiêu ban đầu, ảnh hưởng đến khả năng huy động và thu hút vốn đầu tư vào các công trình theo kế hoạch đã đề ra, việc chuyển mục sử dụng đất từ đất nông nghiệp sang mục đích phi nông nghiệp phục vụ phát triển cơ sở hạ tầng và các công trình phục vụ phát triển kinh tế, dân sinh triển khai thực hiện còn chậm. Bên cạnh đó do thực hiện điều chỉnh đường địa giới hành chính theo địa vật giữa xã Xuân Quế huyện Cẩm Mỹ với xã Hàng Gòn thuộc thành phố Long Khánh.

a. Đất trồng lúa: theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 962,83 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 có diện tích là 760,69 ha, giảm vượt 79,01% chỉ tiêu quy hoạch.

Trong đó, đất chuyên trồng lúa nước: theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 là 556,63 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 có diện tích là 471,83 ha, giảm vượt 84,77% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân: diện tích đất trồng lúa giảm vượt so với chỉ tiêu được duyệt do số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 được trích xuất từ bản đồ địa chính đo mới của huyện nên có sai lệch so với số liệu các năm trước. Do tại một số khu vực trồng lúa không có hệ thống thủy lợi nên không mang lại hiệu quả kinh tế, người dân đã tự chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với tình hình thực tế và chuyển sang mục đích phi nông nghiệp phục vụ triển khai thực hiện các dự án trong giai đoạn 2011 – 2019.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: theo chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020 là 4.297,09 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 có diện tích là 4.882,78 ha, tăng vượt 113,63% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân: Diện tích đất trồng cây hàng năm tăng vượt so với chỉ tiêu được duyệt do tại một số khu vực trồng lúa 1 vụ thiếu hệ thống thủy lợi nên sản xuất kém hiệu quả, người dân đã tự chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho sang trồng cây hàng năm khác (rau, hoa,…) nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn và đáp ứng được nhu cầu của cư dân huyện.

c. Đất trồng cây lâu năm: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 31.763,77 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 có diện tích là 34.552,93 ha, đạt 108,78% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân: Diện tích đất trồng cây lâu năm cao hơn chỉ tiêu được duyệt do người dân chuyển đổi cơ cấu cây trồng từ đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm khác sang đất trồng cây lâu năm có hiệu quả kinh tế cao hơn, ngoài ra tại một số khu vực trồng tràm nguyên liệu của hộ gia đình, cá nhân trước đây được thống kê vào đất rừng sản xuất nhưng hiện nay đã khai thác để chuyển sang các loại cây trồng cây lâu năm.

d. Đất rừng sản xuất: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 87,66 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 có diện tích là 37,66 ha, đạt 42,96% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân: diện tích rừng sản xuất cao hơn chỉ tiêu được duyệt do tại các khu vực trồng tràm trước đây nay đã được khai thác và chuyển sang trồng các loại cây trồng khác như hàng năm, lâu năm (thống kê lại diện tích đất rừng theo quy hoạch 3 loại rừng).

e. Đất nuôi trồng thuỷ sản: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 351,50 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 có diện tích là 348,42 ha, giảm vượt 99,12% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân: người dân đã tự chuyển đổi sang trồng cây hàng năm khác (rau, hoa,…), cây lâu năm nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn và đáp ứng được nhu cầu của cư dân huyện. Tuy nhiên, một số khu vực chủ động được nguồn nước do đó người dân đã chuyển sang các mục đích nuôi trồng thủy sản mang lại hiệu quả kinh tế cao.

f. Đất nông nghiệp khác: theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 2.374,10 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 có diện tích là 353,41 ha, đạt 14,89% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân diện tích đất nông nghiệp khác thấp hơn chỉ tiêu được duyệt chủ yếu do diện tích trang trại chiếm tỷ lệ thấp so với quy mô vùng phát triển chăn nuôi.

2. Đất phi nông nghiệp

Theo chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2020 là 6.608,12 ha, kết quả thực hiện có 5.319,94 ha , đạt 80,51% so với chỉ tiêu được duyệt. Nguyên nhân do các công trình, dự án chưa triển khai hoặc chưa được triển khai theo đúng tiến độ do thiếu vốn, do tác động của tình hình dịch bệnh và bồi thường, giải phóng mặt bằng triển khai chậm. Trong đó: các dự án thuộc các lĩnh vực: phát triển cơ sở hạ tầng, giao thông, thủy lợi, khu dân cư tập trung, phát triển đô thị, khu công nghiệp, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, các công trình phúc lợi dân sinh,… chưa thực hiện đúng tiến độ. Một phần do dự báo về nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực chưa sát với thực tế. Vì vậy, các dự án chưa có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2011-2020 phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020 hoặc hủy bỏ.

a. Đất quốc phòng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 557,17 ha; thực hiện đến năm 2020 đất quốc phòng có diện tích 370,13 ha, đạt 66,43% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Theo quy hoạch đến năm 2020, trên địa bàn huyện có một số công trình cần triển khai thực hiện có diện tích lớn như: Bãi xử lý vật liệu nổ kho 862 36 ha tại xã Xuân Mỹ, Thao trường Huấn luyện và trường bắn cho Lực lượng vũ trang 15 ha tại xã Nhân Nghĩa,… Công trình phòng thủ địa phương 10 ha tại xã Long Giao. Nguyên nhân diện tích vẫn còn thấp so với quy hoạch được duyệt do trong giai đoạn 2011 - 2020 một số công trình về quốc phòng chưa được triển khai thực hiện theo quy hoạch. Các dự án

trên do đơn vị quốc phòng thực hiện theo kế hoạch riêng, ảnh hưởng đến công tác đôn đốc triển khai dự án.

b. Đất an ninh: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 45,42 ha; thực hiện đến năm 2020 đất an ninh có diện tích 39,18 ha, đạt tỷ lệ 86,26 % chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích đất an nình vẫn còn thấp so với quy hoạch được duyệt do một số khu đất an ninh vẫn chưa thực hiện như: Nhà tạm giữ Công an huyện, Trụ sở Công an thị trấn Long Giao, Trụ sở Đội cảnh sát giao thông số 1 QL56 tại xã Long Giao.

c. Đất khu công nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 553,00 ha. Hiện nay Khu công nghiệp Cẩm Mỹ vẫn chưa thực hiện xong do đó chỉ tiêu quy hoạch đất khu công nghiệp chưa đạt .

d. Đất cụm công nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 57,35 ha. Hiện nay Cụm công nghiệp Long Giao vẫn chưa thực hiện xong do đó chỉ tiêu quy hoạch đất cụm công nghiệp chưa đạt .

đ. Đất thương mại, dịch vụ: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 55,95 ha; thực hiện đến năm 2020 đất thương mại, dịch vụ có diện tích 29,33 ha, đạt 52,42% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân thực hiện đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các dự án thương mại dịch vụ, điểm du lịch trên địa bàn huyện chưa được triển khai thực hiện đúng quy hoạch.

e. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 52,76 ha; thực hiện đến năm 2020 đất sản xuất phi nông nghiệp có diện tích 44,41 ha, đạt 84,17% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện thấp hơn so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt do một số dự án sản xuất kinh doanh chưa triển khai thực hiện.

f. Đất phát triển hạ tầng: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 2.360,39 ha; thực hiện đến năm 2020 đất phát triển hạ tầng có diện tích 2.268,41 ha, đạt 96,10% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch đề ra do nhiều công trình dự kiến triển khai trong giai đoạn 2011 - 2020 nhưng chưa thực hiện được phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020. Trong đó:

+ **Đất cơ sở văn hóa:** quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 30,79 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 11,71 ha, đạt 38,03% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện thấp hơn chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân không đạt chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình văn hóa lớn vẫn chưa được triển khai thực hiện như: Công viên Đài tưởng niệm Long Giao; Trung tâm VH-TT xã Xuân Đông,…

+ **Đất cơ sở y tế:** quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 10,83 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 13,29 ha, tăng vượt 122,71% chỉ tiêu quy hoạch. Nguyên nhân do thống kê, kiểm kê các công trình cơ sở y tế trên địa bàn huyện.

+ **Đất cơ sở giáo dục và đào tạo**: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 85,63 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 67,91 ha, đạt 79,31%, chỉ

tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân đạt thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do nhiều công trình giáo dục dự kiến triển khai trong giai đoạn 2011- 2020 nhưng chưa triển khai được phải chuyển sang giai đoạn sau 2020 như: Trường MN Sông Ray (ấp 10); Trường MN Sông Ray (ấp 9); Trường MN Xuân Tây (ấp 4,6); Trường mầm non Tân Mỹ - Nam Hà; Trường THCS Long Giao,… Thực tế trong giai đoạn 2011 - 2020 huyện cũng đã thực hiện được nhiều công trình giáo dục quan trọng như: Trường MN Sông Nhạn, Trường mầm non Lâm San (ấp 5); Trường mầm non Lâm San (ấp 1); Trường MN Long Giao.

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao: quy hoạch được duyệt đến năm 2020, diện tích 18,97 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 14,00 ha, đạt 73,80%, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất thể dục thể thao chưa đạt chỉ tiêu được duyệt chủ yếu do đến nay vẫn chưa được triển khai thực hiện Sân bóng đá Nhân Nghĩa, Sân vận động xã Sông Nhạn.

g. Đất có di tích lịch sử - văn hóa: quy hoạch được duyệt diện tích là 1,19 ha, thực hiện đến năm 2020, diện tích 0,18 ha, đạt 15,13% chỉ tiêu quy hoạch.

Nguyên nhân đất có di tích lịch sử - văn hóa không đạt so với quy hoạch được duyệt là do thống kê lại mục đích sử dụng của một số công trình trước đây đã được công nhận là đất Di tích lịch sử nhưng nay không được thống kê là đất di tích lịch sử (chủ yếu là các công trình tôn giáo, tín ngưỡng) theo nguyên tắc kiểm kê đất đai năm 2019.

h. Đất danh lam thắng cảnh: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 là 4,00 ha. Hiện nay Khu thắng cảnh Thác Lâm San vẫn chưa thực hiện do đó chỉ tiêu quy hoạch đất danh lam thắng cảnh chưa đạt.

i. Đất bãi thải, xử lý chất thải: quy hoạch được duyệt diện tích là 20,76 ha, thực hiện đến năm 2020 được 21,25 ha, đạt 102,36% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân do cập nhật lại ranh giới các công trình theo hiện trạng sử dụng thực tế.

j. Đất ở tại nông thôn: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 1.354,44 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 1.245,23 ha, đạt 91,94% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện thấp so với chỉ tiêu kế hoạch do trong giai đoạn 2011 - 2020, một số dự án khu dân cư chưa được triển khai thực hiện, phải chuyển sang giai đoạn sau năm 2020.

k. Đất ở tại đô thị: chỉ tiêu được duyệt đến năm 2020 là 83,00 ha. Nhưng hiện nay huyện vẫn chưa thành lập thị trấn Long Giao do đó chỉ tiêu đất ở đô thị chưa thực hiện được.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 19,21 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 17,08 ha, đạt 88,91%, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện đạt thấp hơn chỉ tiêu được duyệt là do một số công trình dự án chưa được triển khai thực hiện và chuyển qua giai đoạn sau 2020 như: Trụ sở công an các xã, Trụ sở liên đoàn lao động huyện,...

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: chỉ tiêu quy hoạch được duyệt là 2,99 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 1,04 ha, đạt 34,78% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

n. Đất cơ sở tôn giáo: quy hoạch được duyệt đến năm 2020 có diện tích 41,89 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 33,54 ha, đạt 80,07%, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Thực hiện đến nay, chỉ tiêu đất tôn giáo vẫn chưa đạt được chỉ tiêu được duyệt nguyên nhân chủ yếu do cập nhật lại diện tích thực tế của các công trình tôn giáo trên địa huyện.

o. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: quy hoạch được duyệt là 76,51 ha, thực hiện đến năm 2020 được 73,47 ha, đạt 96,03% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân diện tích đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, thấp hơn chỉ tiêu quy hoạch do chưa thực hiện dự án: Tịnh độ viên, Nghĩa địa ấp Lò Than; Nghĩa trang xã Thừa Đức (ấp 3),…

p. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: quy hoạch được duyệt đến năm 2020, có diện tích 96,42 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 3,27 ha, đạt 3,39%, chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm thấp hơn so với chỉ tiêu được duyệt là do các khu vực được quy hoạch đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm chưa thu hút nhà đầu tư để thực hiện dự án.

q. Đất sinh hoạt cộng đồng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020, có diện tích 7,75 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 8,58 ha, đạt 110,71% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Diện tích thực hiện cao hơn chỉ tiêu quy hoạch chủ yếu do các công trình thống kê, kiểm kê lại diện tích, ranh giới các công trình theo hiện trạng sử dụng thực tế.

r. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: quy hoạch được duyệt đến năm 2020, có diện tích 7,50 ha; thực hiện đến năm 2020, diện tích 2,10 ha, đạt 28,00%, chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất khu vui chơi, giải trí công cộng chưa đạt được chỉ tiêu theo phương án được duyệt là do chưa được triển khai thực hiện Khu công viên văn hóa Trung tâm tại xã Long Giao theo quy hoạch.

s. Đất cơ sở tín ngưỡng: quy hoạch được duyệt là 7,28 ha, thực hiện đến năm 2020 được 3,89 ha, đạt 53,43% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Kết quả thực hiện chưa đạt chỉ tiêu do các công trình tín ngưỡng chưa thực hiện.

t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: quy hoạch được duyệt là 489,43 ha, thực hiện đến năm 2020 được 487,89 ha, đạt 99,69% chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân cao thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do thực hiện tính diện tích theo phương pháp giải tích và điều chỉnh đường địa giới hành chính.

u. Đất có mặt nước chuyên dùng: quy hoạch được duyệt là 713,75 ha, thực hiện đến năm 2020 được 670,96 ha, đạt 94,00% chỉ tiêu kế hoạch được duyệt. Nguyên nhân đất có mặt nước chuyên dùng thấp so với chỉ tiêu được duyệt là do thực hiện tính diện tích theo phương pháp giải tích và điều chỉnh đường địa giới hành chính.

3. Đất chưa sử dụng

Theo quy hoạch đến năm 2020 của huyện thì sẽ đưa vào sử dụng toàn bộ diện tích đất chưa sử dụng. Thực hiện đến nay có diện tích còn 1,88 ha, cao hơn 1,88 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

4. Đánh giá chung

a. Kết quả đạt được

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện đã khai thác tốt tiềm năng đất đai, phục vụ cho xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh trên địa bàn huyện.

- Nhận thức về vị trí, vai trò và ý thức chấp hành quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của chính quyền và người sử dụng đất được nâng lên; công tác quản lý đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất ngày càng đi vào nền nếp.

- Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất góp phần khai thác tốt hơn nguồn lực đất đai; nguồn thu từ đất trở thành nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh.

- Đất nông nghiệp được sử dụng hợp lý, tiết kiệm; đất phi nông nghiệp được phân bố, sử dụng có hiệu quả và đất chưa sử dụng được khai thác triệt để.

b. Mặt hạn chế

- Việc dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa chính xác ảnh hưởng đến việc phân bố quỹ đất chưa thật sự hợp lý: một số chỉ tiêu dự báo quá cao so với khả năng thực hiện, như đất phát triển hạ tầng, đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản, đất mặt nước chuyên dùng nhu cầu đất ở phát sinh; ngược lại, cũng có chỉ tiêu dự báo còn thấp so với nhu cầu thực tế (đất tôn giáo).

- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu sử dụng đất chưa cao do tình trạng suy thoái kinh tế toàn cầu dẫn đến thu hút đầu tư chậm; khả năng bố trí vốn để đầu tư các dự án, công trình sử dụng vốn từ ngân sách là có hạn nên việc triển khai thực hiện còn gặp nhiều khó khăn.

- Quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, vẫn mất nhiều thời gian nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của toàn dự án.

V. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

1.Về công trình, dự án quy hoạch đến năm 2030

Đến nay, tổng dự án sử dụng đất đến năm 2030 trên địa bàn huyện là 380 dự án với diện tích 8.250,05 ha. Trong đó: chuyển tiếp từ quy hoạch sử dụng đất kỳ trước sang 276 dự án với diện tích 3.263,35 ha và đăng ký bổ sung mới 104 dự án với diện tích 4.986,70 ha. Cụ thể:

Bảng 02. Công trình, dự án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng công trình đến năm 2030		Công trình chuyển tiếp		Công trình đăng ký mới	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	3	96,18	-	-	3	96,18
	Đất nông nghiệp khác	NKH	3	96,18	-	-	3	96,18
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	377	8.153,87	276	3.263,35	101	4.890,52
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7	390,58	5	264,89	2	125,69
2.2	Đất an ninh	CAN	15	8,23	14	8,01	1	0,22
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	2	3.895,00	1	300,00	1	3.595,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	2	132,35	1	57,35	1	75,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	36	440,28	21	125,45	15	314,83
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27	52,64	18	36,67	9	15,97
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	106	1.023,77	78	931,13	28	92,64
	Trong đó:							
	- Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	11	12,53	8	9,31	3	3,22
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	2	4,78	-	-	2	4,78
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	14	9,75	6	6,47	8	3,28
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	*DKH*	4	272,12	4	272,12	-	-
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	*DXH*	1	2,98	1	2,98	-	-
	- Đất giao thông	*DGT*	39	663,62	31	583,31	8	80,31
	- Đất thủy lợi	*DTL*	28	54,03	23	53,48	5	0,55
	- Đất công trình năng lượng	*DNL*	4	2,76	2	2,26	2	0,50
	- Đất chợ	*DCH*	3	1,20	3	1,20	-	-
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2	1,50	2	1,50	-	-
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	1	4,00	1	4,00	-	-
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	2	0,09	2	0,09	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	25	1.876,15	20	1.339,95	5	536,20
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	9	2,60	4	0,86	5	1,74
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4	0,90	4	0,90	-	-

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng công trình đến năm 2030		Công trình chuyển tiếp		Công trình đăng ký mới	
			Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)	Số dự án	Diện tích (ha)
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	51	29,15	42	24,92	9	4,23
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	7	34,46	2	4,50	5	29,96
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	17	101,02	17	101,02	-	-
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	45	3,58	31	2,75	14	0,83
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5	9,71	1	7,50	4	2,21
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	11	1,86	11	1,86	-	-
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	3	146,00	1	50,00	2	96,00
Tổng			**380**	**8.250,05**	**276**	**3.263,35**	**104**	**4.986,70**

(Chi tiết từng công trình, dự án đính kèm)

2. Về chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Trên cơ sở hiện trạng sử dụng đất năm 2019, kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2010 - 2020, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đến năm 2030 của huyện; quy hoạch của các ngành, lĩnh vực; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, các xã thị trấn; phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Cẩm Mỹ như sau:

Bảng 03. Chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**46.257,71**	**46.257,71**		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**40.949,44**	**32.521,49**	**-8.427,95**	**70,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	761,19	604,36	-156,83	1,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*472,33*	*457,13*	*-15,20*	*75,64*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.886,30	3.003,42	-1.882,88	9,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.562,43	27.197,96	-7.364,47	83,63
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	37,66	-	0,12
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	348,45	158,61	-189,84	0,49
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	353,41	1.519,48	1.166,07	4,67
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.306,39**	**13.736,22**	**8.429,83**	**29,69**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	370,13	737,32	367,19	5,37
2.2	Đất an ninh	CAN	39,18	47,41	8,23	0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	3.895,00	3.895,00	28,36

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	132,35	132,35	0,96
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,33	430,57	401,24	3,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,41	66,98	22,57	0,49
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.258,98	3.471,08	1.212,10	25,27
	Trong đó:					
	- Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	*11,71*	*28,62*	*16,91*	*0,82*
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	*13,29*	*10,44*	*-2,85*	*0,30*
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*67,91*	*80,14*	*12,23*	*2,31*
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*14,00*	*39,12*	*25,12*	*1,13*
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18	1,50	1,32	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	4,00	4,00	0,03
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,25	21,23	-0,02	0,15
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.245,23	3.228,39	1.983,16	23,50
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,08	18,61	1,53	0,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04	1,94	0,90	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,54	39,71	6,17	0,29
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	73,47	82,89	9,42	0,60
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	103,61	100,34	0,75
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,58	12,30	3,72	0,09
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10	140,61	138,51	1,02
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	3,74	-0,15	0,03
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,50	484,75	-3,75	3,53
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	812,23	146,00	5,91
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,88**	**-**	**-1,88**	**-**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**-**	**4.250,00**	**4.250,00**	**9,19**

2.1. Đất nông nghiệp

Hiện trạng năm 2019, diện tích đất nông nghiệp là 40.949,44 ha chiếm 88,52% diện tích tự nhiên; quy hoạch đến năm 2030 là 32.521,49 ha, giảm 8.427,95 ha so với năm 2019. Trong kỳ quy hoạch, đất nông nghiệp giảm 8.083,04 ha chuyển sang các mục đích phi nông nghiệp với các loại đất chủ yếu gồm: đất phát triển hạ tầng 872,21 ha, đất ở 1.974,06 ha, đất thương mại dịch vụ 402,14 ha, đất cụm công nghiệp 129,27 ha, đất khu công nghiệp 3.895,00 ha, đất quốc phòng 364,78 ha,... Bên cạnh đó, trong nội bộ đất nông nghiệp cũng có sự

chuyển đổi cơ cấu cây trồng cho phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương. Cụ thể:

a. Đất trồng lúa: Hiện trạng năm 2019 là 761,19 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 604,36 ha giảm 156,83 ha so với năm 2019. Diện tích giảm do chuyển sang đất phi nông nghiệp 19,67 ha để thực hiện các dự án có quy mô lớn như: (Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây,... ĐT 764 đi suối Lức và chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp 137,16 ha tại một số khu vực trồng lúa 01 vụ bấp bênh, thiếu hệ thống tưới, tiêu, chủ yếu dựa vào thời tiết, sản xuất lúa không hiệu quả nên người sử dụng đất đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây khác như cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và chuyển sang đất nông nghiệp khác.

Trong đó, diện tích đất chuyên trồng lúa nước đến năm 2030 là 457,13 ha, giảm 15,20 ha so với năm 2019. Diện tích giảm chủ yếu để thực hiện các dự án đã nằm trong quy hoạch được duyệt nhưng chưa triển khai thực hiện, sẽ tiếp tục thực hiện trong giai đoạn 2021 – 2030 và chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây khác như cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản và chuyển sang đất nông nghiệp khác.

b. Đất trồng cây hàng năm khác: Đến năm 2030 đất trồng cây hàng năm khác là 3.003,42 ha, giảm 1.882,88 ha so với năm 2019. Do thực hiện các dự án đường giao thông, cụm Công nghiệp Xuân Tây, chuyển mục đích sang đất ở tại các khu dân cư, chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác.

c. Đất trồng cây lâu năm: Đến năm 2030, diện tích đất trồng cây lâu năm là 27.197,96 ha giảm 7.364,47 ha so với năm 2019 để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện như: các công trình đường giao thông cao tốc Phân Thiết – Dầu Giây, đường Hương Lộ 10, Khu công nghiệp Cẩm Mỹ, Khu công nghiệp dịch vụ đô thị Cẩm Mỹ, chuyển mục đích sang đất ở tại các khu dân cư, đất nông nghiệp khác,...

e. Đất rừng sản xuất: Đến năm 2030, diện tích đất rừng sản xuất là 37,66 ha, chiếm 0,12% diện tích đất nông nghiệp, không đổi so với năm 2019.

f. Đất nuôi trồng thủy sản: Đến năm 2030, diện tích đất nuôi trồng thủy sản của huyện là 158,61 ha, giảm 189,84 ha so với năm 2019. Trong đó, giảm 123,22 ha sang đất trồng cây lâu năm, giảm 66,48 ha do chuyển sang đất phi nông nghiệp, chủ yếu là đất ở.

g. Đất nông nghiệp khác: Hiện trạng năm 2019 là 353,41 ha, quy hoạch đến năm 2030 là 1.519,48 ha, tăng 1.166,07 ha so với năm 2019 do quy hoạch đất nông nghiệp khác (tên QHSDĐ kỳ trước là vùng phát triển chăn nuôi).

2.2. Đất phi nông nghiệp

Quy hoạch đến năm 2030, diện tích đất phi nông nghiệp trên địa bàn huyện là 13.736,22 ha, chiếm 29,69% diện tích tự nhiên tăng 8.429,83 ha so với năm 2019.

Trong đó:

a. Đất quốc phòng:

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất quốc phòng là 737,32 ha, chiếm 5,37% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 367,19 ha so với năm 2019, để thực hiện các công trình phòng thủ trên địa bàn các xã, Cụm công nghiệp Quốc phòng miền Nam tại xã Xuân Mỹ. Diện tích chủ yếu đất quốc phòng tăng là do sử dụng từ đất trồng cây lâu năm 364,78 ha.

b. Đất an ninh:

Đến năm 2030, đất an ninh có diện tích 47,41 ha, tăng 8,23 ha so với năm 2019, chiếm 0,35% đất phi nông nghiệp. Đến năm 2030 các công trình quy hoạch kỳ trước được duyệt nhưng chưa thực hiện sẽ tiếp tục chuyển tiếp thực hiện như: Nhà tạm giữ Công an huyện, trụ sở Công an các xã.

c. Đất khu công nghiệp:

Đến năm 2030, diện tích đất khu công nghiệp là 3.895,00 ha, tăng 3.895,00 ha so với năm 2019 do tiếp tục thực hiện khu công nghiệp Cẩm Mỹ diện tích 300 ha tại xã Thừa Đức và Khu công nghiệp đô thị dịch vụ tại xã Sông Nhạn và Xuân Quế diện tích 3.595 ha. Diện tích đất khu công nghiệp tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang.

d. Đất cụm công nghiệp:

Đến năm 2030, diện tích đất cụm công nghiệp là 132,35 ha, tăng 132,35 ha so với năm 2019 do tiếp tục thực hiện cụm công nghiệp Long Giaoà bổ sung mới Cụm công nghiệp Xuân Tây 75 ha. Diện tích đất cụm công nghiệp tăng do chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang 76,55 ha và đất trông cây hàng năm 52,43 ha.

e. Đất thương mại dịch vụ

Đến năm 2030, diện tích đất thương mại, dịch vụ là 430,57 ha, chiếm 3,13% đất phi nông nghiệp, tăng 401,24 ha so với năm 2019. Diện tích tăng chủ yếu để quy hoạch các dự án phục vụ phát triển du lịch sinh thái ven các hồ như Hồ Sông Ray, hồ Suối Vọng, hồ Cầu Mới,… và các khu thương mại dịch vụ theo quy hoạch chung Đô thị Long Giao. Diện tích tăng chủ yếu chuyển từ đất trồng cây lâu năm sang.

f. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

Dự kiến diện tích đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp đến năm 2030 là 66,98 ha, chiếm 0,49% diện tích đất phi nông nghiệp, tăng 22,57 ha so với năm 2019. Trong đó: Chủ yếu là nhu cầu xây dựng mở rộng các nhà máy, xưởng sản xuất, kho bãi của các doanh nghiệp sản xuất chế biến nông sản nhỏ lẻ, các cơ sở giết mổ gia súc trên địa bàn huyện.

g. Đất phát triển hạ tầng:

Dự kiến đến năm 2030 đất phát triển hạ tầng là 3.471,08 ha, tăng 1.212,10 ha so với năm 2019, chiếm 25,27% đất phi nông nghiệp. Trong đó: chuyển từ

đất trồng lúa 10,42 ha, đất trồng cây hàng năm 35,01 ha, đất trồng cây lâu năm 1.170,79 ha, đất nuôi trồng thuỷ sản 1,84 ha,...

+ Đất xây dựng cơ sở văn hóa

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở văn hóa là 28,62 ha, chiếm 0,82% đất phát triển hạ tầng, tăng 16,91 ha so với năm 2019. Diện tích tăng chủ yếu do bố trí các công trình văn hóa theo quy hoạch chung đô thị Long Giao và các công trình nhà văn hóa, trung văn hóa trên địa bàn các xã. Đất xây dựng cơ sở văn hóa tăng 17,19 ha từ các loại đất: nông nghiệp 10,32 ha và 6,87 ha từ các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất văn hóa. Đồng thời, giảm 0,28 ha cho các mục đích phi nông nghiệp còn lại.

+ Đất cơ sở y tế

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở y tế là 10,44 ha, chiếm 0,30% đất phát triển hạ tầng, giảm 2,85 ha so với năm 2019. Diện tích đất cơ sở y tế tăng 4,78 ha do bổ sung công trình Trung tâm Y tế - Hệ điều trị và Cơ sở điều trị Methadone. Diện tích đất giảm 7,63 ha do chuyển sang các loại đất khác.

+ Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Đến năm 2030, dự kiến đất giáo dục - đào tạo là 80,14 ha, chiếm 2,31% đất phát triển hạ tầng, tăng 12,23 ha so với năm 2019. Do bổ sung các công trình giáo dục theo quy hoạch chung đô thị Long Giao.

+ Đất cơ sở thể dục - thể thao

Đến năm 2030, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao là 39,12 ha, chiếm 1,13% đất phát triển hạ tầng, tăng 25,12 ha so với năm 2019. Diện tích tăng được sử dụng từ các loại đất: nông nghiệp 27,73 ha và các loại đất phi nông nghiệp không phải là đất thể thao còn lại 0,68 ha. Mặt khác, đất cơ sở thể thao sẽ giảm 3,29 ha cho các mục đích phi nông nghiệp khác.

h. Đất có di tích lịch sử - văn hóa

Đến năm 2030, đất có di tích lịch sử - văn hóa diện tích là 1,50 ha, chiếm 0,01% đất phi nông nghiệp, tăng 1,32 ha so với năm 2019. Diện tích tăng để quy hoạch theo đúng chức năng đất có di tích lịch sử - văn hóa của các di tích trên địa bàn huyện gồm: Khu di tích Đoàn 125, Đền thờ Trần Hưng Đạo,...

i. Đất danh lam thắng cảnh

Đến năm 2030, diện tích đất danh lam thắng cảnh là 4,00 ha và chiếm 0,03% đất phi nông nghiệp, tăng 4,00 ha so với năm 2019. Quy hoạch khu danh thắng Thác Lâm San bên bờ hồ Sông Ray tại xã Lâm San.

j. Đất bãi thải, xử lý chất thải

Đến năm 2030, diện tích đất bãi thải, xử lý chất thải là 21,23 ha, chiếm 0,15% đất phi nông nghiệp, giảm 0,02 ha so với năm 2019. Do quy hoạch đường giao thông.

k. Đất ở

Dự kiến đến năm 2030, diện tích đất ở là 3.228,39 ha, tăng 1.983,16 ha so với năm 2019, chiếm 23,50% đất phi nông nghiệp để bố trí đất ở trong các khu, điểm dân cư nông thôn đã được phê duyệt và bố trí đất ở phát sinh dọc các tuyến đường giao thông trên địa bàn bàn các xã phục vụ nhu cầu của nhân dân tại khu vực nông thôn. Đất ở tại nông thôn tăng 1.987,69 ha được sử dụng từ các loại đất: trồng lúa 9,25 ha; đất trồng cây hàng năm 180,20 ha; đất trồng cây lâu năm 1.704,62 ha,... ; đất phi nông nghiệp còn lại 13,63 ha. Đồng thời, diện tích giảm 4,50 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

l. Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Đến năm 2030, đất xây dựng trụ sở cơ quan là 18,61 ha, tăng 1,53 ha so với năm 2019, chiếm 0,14% đất phi nông nghiệp. Thực hiện chuyển tiếp công trình quy hoạch được duyệt nhưng chưa thực hiện như: Trụ sở, văn phòng làm việc của các ban ngành cấp huyện trong Khu Trung tâm hành chính huyện tại xã Long Giao.

Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 2,60 ha được sử dụng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 0,20 ha, đất trồng cây lâu năm 2,36 ha; đất phi nông nghiệp không phải đất trụ sở cơ quan là 0,04 ha. Mặt khác, đất xây dựng trụ sở cơ quan giảm 1,07 ha do chuyển sang đất; đất phát triển hạ tầng 0,32 ha, đất an ninh trụ sở công an các xã 0,75 ha.

m. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Hiện trạng năm 2019 là 1,04 ha, quy hoạch đến năm 2020 là 1,94 ha, tăng 0,90 ha so với năm 2019, để xây dựng trụ sở các công trình sự nghiệp như: Hạt kiểm lâm, Trụ sở hạt duy tu cầu đường, Trạm Kiểm dịch động vật, Kho thuốc bảo vệ thực vật. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp tăng 0,90 ha được sử dụng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 0,34 ha, đất trồng cây lâu năm 0,56 ha.

n. Đất cơ sở tôn giáo

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, sẽ tiếp tục lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở tôn giáo hiện hữu đủ điều kiện; đồng thời bố trí quỹ đất cho các cơ sở tôn giáo hiện đang hoạt động hợp pháp và có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật đất đai. Đến năm 2030, đất cơ sở tôn giáo là 39,71 ha, tăng 6,17 ha so với năm 2019, chiếm 0,29% đất phi nông nghiệp.

o. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Dự kiến đến năm 2030, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa là 82,89 ha, chiếm 0,60% đất phi nông nghiệp, tăng 9,42 ha so với năm 2019 do thực hiện di dời nghĩa trang huyện Cẩm Mỹ và bổ sung, mở rộng các khu nghĩa trang ở các xã Xuân Bảo, Bảo Bình, Sông Ray, Thừa Đức, Xuân Mỹ, Long Giao,... Đất nghĩa trang, nghĩa địa tăng 22,84 ha sử dụng từ đất trồng cây lâu năm. Mặt khác, giảm 1,03 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

p. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Đến năm 2030, diện tích đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm là 103,61 ha, tăng 100,34 ha so với năm 2019, chiếm 0,75% diên tích đất phi nông nghiệp. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm tăng 101,02 ha được sử dụng từ các loại đất: trồng cây hàng năm 15,07 ha, đất trồng cây lâu năm 85,95 ha. Mặt khác, giảm 0,68 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

q. Đất sinh hoạt cộng đồng

Đến năm 2030, đất sinh hoạt cộng đồng là 12,30 ha, tăng 3,72 ha so với năm 2019 và chiếm 0,09% đất phi nông nghiệp. Đất sinh hoạt công đồng tăng chủ yếu chuyển tiếp thực hiện các nhà văn hóa ấp trên địa bàn các xã; ngoài ra, bổ sung mới các công trình mở rộng các nhà văn hóa ấp để đảm bảo diện tích theo quy định phục vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao. Đất sinh hoạt cộng đồng tăng 5,23 ha sử dụng từ đất nông nghiệp 4,98 ha và 0,25 ha đất phi nông nghiệp. Mặt khác, giảm 0,42 ha cho để thực hiện các công trình hạ tầng, đất ở nông thôn 0,01 ha.

r. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

Đến năm 2030, diện tích đất khu vui chơi giải trí công cộng là 140,61 ha, tăng 138,51 ha so với năm 2019, để bố trí quỹ đất thực hiện các dự án khu công viên cây xanh, khu cây xanh cách ly theo quy chung đô thị Long Giao và Công viên, cây xanh khu vui chơi giải trí tại các xã để đáp ứng nhu cầu vui chơi giải trí, hưởng thụ tinh thần ngày càng tốt hơn cho người dân.

Đất khu vui chơi giải trí công cộng tăng 138,51 ha sử dụng từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm 6,68 ha, đất trồng cây lâu năm 117,59 ha; đất phi nông nghiệp 13,73 ha.

s. Đất cơ sở tín ngưỡng

Đến năm 2030, diện tích đất cơ sở tín ngưỡng là 3,74 ha, giảm 0,15 ha so với năm 2019. Diện tích đất cơ sở tín ngưỡng giảm chủ yếu do thực hiện các công trình giao thông.

t. Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Đến năm 2030, đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối của huyện là 484,75 ha, giảm 3,75 ha so với năm 2019. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối do thực hiện các công trình do thực hiện các công trình phát triển hạ tầng. Diện tích đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 3,75 ha do chuyển sang loại đất: đất cụm công nghiệp 0,51 ha; đất phát triển hạ tầng 0,92 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,32 ha.

u. Đất có mặt nước chuyên dùng

Đến năm 2030 diện tích đất có mặt nước chuyên dùng của huyện là 812,23 ha, chiếm 5,91% đất phi nông nghiệp, tăng 146,00 ha so với năm 2019. Thực hiện chuyển tiếp các công trình quy được duyệt như: Hồ Cầu Bưng A, hồ Thoại Hương và bổ sung hồ Suối Cả.

Đất có mặt nước chuyên dùng tăng 146,00 ha từ các loại đất: đất trồng cây hàng năm khác 46,94 ha; đất trồng cây lâu năm 94,86 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,20 ha; đất phi nông nghiệp 4,00 ha.

2.3. Đất chưa sử dụng

Đến năm 2030 diện tích đất chưa sử dụng trên địa bàn huyện sẽ không còn do được sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm.

2.4. Đất đô thị

Đến năm 2030, diện tích đất đô thị trên địa bàn huyện là 4.250 ha, tăng 4.250 so với hiện trạng năm 2019. Theo điều chỉnh quy hoạch chung đô thị Long Giao.

(Kèm theo báo cáo này là danh mục các công trình, dự án quy hoạch đến năm 2030).

Trên đây là Báo cáo tóm tắt lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Cẩm Mỹ./.

CHỈ TIÊU QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN CẨM MỸ

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**46.257,71**	**46.257,71**		
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**40.949,44**	**32.521,49**	**-8.427,95**	**70,31**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	761,19	604,36	-156,83	1,86
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*472,33*	*457,13*	*-15,20*	*75,64*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	4.886,30	3.003,42	-1.882,88	9,24
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	34.562,43	27.197,96	-7.364,47	83,63
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	37,66	37,66	-	0,12
1.5	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	348,45	158,61	-189,84	0,49
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	353,41	1.519,48	1.166,07	4,67
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**5.306,39**	**13.736,22**	**8.429,83**	**29,69**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	370,13	737,32	367,19	5,37
2.2	Đất an ninh	CAN	39,18	47,41	8,23	0,35
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	3.895,00	3.895,00	28,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	132,35	132,35	0,96
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	29,33	430,57	401,24	3,13
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	44,41	66,98	22,57	0,49
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	2.258,98	3.471,08	1.212,10	25,27
	Trong đó:					
	- Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	*11,71*	*28,62*	*16,91*	*0,82*
	- Đất cơ sở y tế	*DYT*	*13,29*	*10,44*	*-2,85*	*0,30*
	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	*DGD*	*67,91*	*80,14*	*12,23*	*2,31*
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*14,00*	*39,12*	*25,12*	*1,13*
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,18	1,50	1,32	0,01
2.9	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	4,00	4,00	0,03
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	21,25	21,23	-0,02	0,15
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.245,23	3.228,39	1.983,16	23,50
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,08	18,61	1,53	0,14
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,04	1,94	0,90	0,01
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	33,54	39,71	6,17	0,29
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	73,47	82,89	9,42	0,60
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	3,27	103,61	100,34	0,75

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2019 (ha)	Quy hoạch đến năm 2030		
				Tổng diện tích (ha)	Tăng (+) giảm (-) so với hiện trạng (ha)	Cơ cấu (%)
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	8,58	12,30	3,72	0,09
2.18	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,10	140,61	138,51	1,02
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	3,89	3,74	-0,15	0,03
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	488,50	484,75	-3,75	3,53
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	666,23	812,23	146,00	5,91
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**1,88**	**-**	**-1,88**	**-**
4	**Đất đô thị***	**KDT**	**-**	**4.250,00**	**4.250,00**	**9,19**

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN, CÔNG TRÌNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN CẨM MỸ PHỤC VỤ LẤY Ý KIẾN NHÂN DÂN

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
	A. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN CHUYỂN TIẾP TỪ QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC			
	1. Đất quốc phòng			
1	Công trình phòng thủ địa phương	Xuân Quế, Long Giao, Xuân Mỹ	165,00	
2	Mở rộng trường bắn Cam Tiêm	Long Giao	18,89	
3	Thao trường Huấn luyện và trường bắn cho lực lượng vũ trang	Nhân Nghĩa	15,00	
4	Bãi xử lý vật liệu nổ kho 862	Xuân Mỹ	36,00	
5	Sở chỉ huy dự bị	Xuân Tây	30,00	
	2. Đất an ninh			
6	Nhà tạm giữ Công an huyện	Long Giao	5,00	
7	Trụ sở Đội cảnh sát giao thông số 1 QL56	Long Giao	0,26	
8	Trụ sở Công an thị trấn Long Giao	Long Giao	0,24	
9	Trụ sở công an xã Bảo Bình	Bảo Bình	0,14	
10	Trụ sở công an xã Lâm San	Lâm San	0,20	
11	Trụ sở công an xã Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	0,32	
12	Trụ sở công an xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	0,18	
13	Trụ sở công an xã Sông Ray	Sông Ray	0,28	
14	Trụ sở công an xã Thừa Đức	Thừa Đức	0,39	
15	Trụ sở công an xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	0,16	
16	Trụ sở công an xã Xuân Đông	Xuân Đông	0,15	
17	Trụ sở công an xã Xuân Đường	Xuân Đường	0,22	
18	Trụ sở công an xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	0,26	
19	Trụ sở công an xã Xuân Tây	Xuân Tây	0,21	
	3. Đất khu công nghiệp			
20	Khu công nghiệp huyện Cẩm Mỹ	Thừa Đức	300,00	
	4. Đất cụm công nghiệp			
21	Cụm Công nghiệp Long Giao	Long Giao, Xuân Đường	57,35	
	5. Đất thương mại, dịch vụ			
22	Khu TMDV (phía trước CCN Long Giao)	Long Giao, Xuân Đường	9,17	
23	Điểm du lịch hồ Suối Vọng	Bảo Bình, Xuân Bảo	70,21	
24	Khu Sinh thái nghỉ dưỡng Năm Hồng	Bảo Bình	3,00	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
25	Trạm xăng dầu tại Bảo Bình	Bảo Bình	0,63	
26	Điểm du lịch sinh thái hồ Sông Ray	Lâm San	3,00	
27	Khu TMDV trên QL56	Long Giao	0,80	
28	Khu TMDV Long Giao	Long Giao	0,41	
29	Khu TMDV giáp bến xe Huyện	Long Giao	0,30	
30	Trung tâm TM Cẩm Mỹ (2 khu đất)	Long Giao	4,26	
31	Trạm xăng dầu (Hương lộ 10)	Long Giao	0,24	
32	Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp	Nhân Nghĩa	0,30	
33	Trạm xăng dầu (Công ty xăng dầu Đồng Nai)	Sông Nhạn	0,16	
34	Trạm kinh doanh Xăng dầu Định Hường (ĐT-765 km 17 + 700m)	Sông Ray	0,19	
35	Điểm du lịch hồ Cầu Mới (tuyến 5 và tuyến 6)	Thừa Đức	13,35	
36	Khu du lịch sinh thái ấp Láng Me 2	Xuân Đông	7,66	
37	Khu TMDV Xuân Đường	Xuân Đường	0,50	
38	Khu TMDV Xuân Tây	Xuân Tây	0,18	
39	Trạm xăng dầu Phú Vinh	Xuân Tây	0,50	
40	Trạm xăng dầu Châu Loan	Xuân Tây	0,09	
41	Điểm kinh doanh xăng dầu (Ấp 5)	Xuân Tây	0,50	
42	Đất thương mại dịch vụ phát sinh	Các xã	10,00	
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
43	Cơ sở giết mổ tập trung	Lâm San	1,13	
44	Khu đất phát triển doanh nghiệp	Long Giao	3,46	
45	Công ty Huy Minh	Long Giao	2,20	
46	Khu sản xuất phi nông nghiệp	Nhân Nghĩa	6,31	
47	Cơ sở gia công đồ gỗ	Nhân Nghĩa	0,44	
48	Xưởng cưa	Nhân Nghĩa	0,72	
49	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung	Nhân Nghĩa	0,38	
50	Cơ sở giết mổ gia súc tập trung	Sông Ray	0,42	
51	Trạm trộn bê tông	Xuân Bảo	1,45	
52	Cơ sở sản xuất hàng mỹ nghệ Đại Lợi	Xuân Đông	0,28	
53	Cơ sở chế biến hạt điều	Xuân Đông	0,41	
54	Cơ sở giết mổ tập trung	Xuân Mỹ	0,42	
55	Cơ sở giết mổ tập trung	Xuân Quế	0,72	
56	Công ty TNHH Huy Minh	Xuân Tây	5,04	
57	Công ty TNHH Lê Hòe	Xuân Tây	2,93	
58	Trạm chiết nạp khí đốt hóa lỏng	Xuân Tây	0,30	
59	Cơ sở sản xuất hạt điều Đức Lợi	Xuân Tây	0,06	
60	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp phát sinh	Các xã	10,00	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
	7. Đất phát triển hạ tầng			
	7.1. Đất cơ sở văn hoá			
61	Nhà văn hóa đồng bào dân tộc xã Lâm San	Lâm San	0,92	
62	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Long Giao	Long Giao	0,42	
63	Thư viện huyện	Long Giao	0,20	
64	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	1,50	
65	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	0,64	
66	Công viên Đài tưởng niệm Long Giao	Xuân Đường	3,34	
67	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	0,40	
68	Trung tâm văn hóa - học tập cộng đồng xã Xuân Quế	Xuân Quế	0,50	
69	Công viên văn hóa Sông Ray	Xuân Tây	1,59	
	7.2. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo			
70	Trường THCS Long Giao	Long Giao	1,08	
71	Trung tâm đào tạo và kho lưu trữ ngân hàng	Long Giao	3,00	
72	Trường MN Sông Nhạn	Sông Nhạn	0,62	
73	Trường MN Sông Ray (ấp 9)	Sông Ray	0,70	
74	Trường MN Sông Ray (ấp 10)	Sông Ray	0,40	
75	Trường THPT Sông Ray (mở rộng)	Xuân Tây	0,67	
	30.3. Đất cơ sở khoa học và công nghệ			
76	Giếng khoan quan trắc (giếng TD2,TD6,TD11,TD12)	Các xã	0,05	
77	Giếng khoan quan trắc (NB-20AB)	Xuân Mỹ	0,02	
78	Dự án bảo tàng khoa học Đồng Nai	Xuân Đường	19,05	
79	Khu công nghệ cao chuyên ngành công nghệ sinh học	Xuân Đường	253,00	
	7.4. Đất cơ sở dịch vụ xã hội			
80	Trung tâm nhân đạo Làng Tre	Xuân Quế	2,98	
	7.5. Đất giao thông			
81	Đường Cao tốc Phan Thiết - Dầu Giây	Các xã	152,88	
82	Đường ĐT.773 ((Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc) - đoạn từ TTHC huyện Cẩm Mỹ đi huyện Xuân Lộc))	Các xã	94,81	
83	Nâng cấp đường Tân Mỹ - Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa, Xuân Bảo	7,20	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
84	Vành đai 4 - vùng KTTĐPN	Sông Nhạn, Thừa Đức	69,00	
85	Đường Xuân Đường - Thừa Đức	Thừa Đức, Xuân Đường	18,90	
86	Đường Xuân Mỹ - Bảo Bình (mở mới)	Bảo Bình, Xuân Mỹ	8,65	
87	Đường Thừa Đức đi Tp. Long Khánh	Các xã	14,00	
88	Đường Quốc lộ 56 - Cẩm Đường	Long Giao, Xuân Đường, Thừa Đức	3,50	
89	Đường Tỉnh lộ 764 đi Suối Lức (mở mới)	Xuân Đông	3,84	
90	Đường vào Cụm Công nghiệp Long Giao	Xuân Đường	3,51	
91	ĐT.764	Các xã	35,90	
92	ĐT.765	Các xã	40,65	
93	ĐT.779 (Xuân Đông - Xuân Tâm)	Xuân Đông	9,30	
94	Đường song hành QL56	Long Giao	14,20	
95	Đường vào nghĩa trang Campuchia	Long Giao	1,80	
96	Đường Suối Lức đi Rừng Tre	Xuân Đông	6,65	
97	Đường Xuân Đông - Xuân Tây	Xuân Đông	8,60	
98	Đường 57 - Suối Sấu (mở mới)	Xuân Quế	8,75	
99	Đường Xuân Quế - TP Long Khánh	Xuân Quế	2,80	
100	Đường Cầu Đỏ - Suối Sâu	Xuân Quế	6,63	
101	Đường Tuyến 5 Hồ Cầu Mới	Thừa Đức	4,20	
102	Đường dọc Sông Ray	Xuân Đông	3,20	
103	Đường tổ 12, ấp 4 Lâm San	Lâm San	3,00	
104	Đường tổ 14, 15, ấp 4 Lâm San	Lâm San	2,80	
105	Đường ấp 5 - Quảng Thành	Lâm San	2,15	
106	Đường khu 3 - ấp 6 (mở mới)	Sông Nhạn	6,70	
107	Đường liên ấp Nam Hà - Tân Hạnh	Xuân Bảo	7,73	
108	Đường Hương lộ 10 đi ấp 8 xã Thừa Đức	Thừa Đức	15,44	
109	Đường ấp 6 (tổ 2 ấp 6 xã Lâm San)	Lâm San	2,34	
110	Đường ấp 3 đi Quảng Thành	Lâm San	4,18	
111	Đường xã hội hóa giao thông nông thôn	Các xã	20,00	
	7.6. Đất thủy lợi			
112	Trạm nước sạch làng dân tộc ấp 4	Lâm San	0,01	
113	Trạm nước sạch ấp 5	Lâm San	0,01	
114	Trạm nước sạch khu TĐC ấp 2	Lâm San	0,02	
115	Trạm bơm Sông Ray	Lâm San	6,30	
116	Trạm bơm Lâm San	Lâm San	5,00	
117	Trạm cung cấp nước sạch ấp 4	Lâm San	0,02	
118	Hệ thống cấp nước khu vực Đồi 57	Long Giao	0,01	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
119	Hạ tầng thoát nước và xử lý nước thải thị trấn Long Giao	Long Giao	5,00	
120	Hệ thống cấp nước tập trung xã Nhân Nghĩa (mở rộng)	Nhân Nghĩa	0,16	
121	Đập Sông Nhạn	Sông Nhạn	3,00	
122	Trạm cung cấp nước sạch Sông Ray	Sông Ray	0,02	
123	Trạm cấp nước sinh hoạt xã Sông Ray	Sông Ray	0,30	
124	Trạm nước sạch Thừa Đức	Thừa Đức	0,06	
125	Kênh dẫn nước hồ Cầu Mới	Thừa Đức	0,43	
126	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Bảo	Xuân Bảo	0,22	
127	Đập Suối Sách	Xuân Đông	3,20	
128	Đập Suối Lức	Xuân Đông	18,70	
129	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Đường	Xuân Đường	0,21	
130	Đập Cầu Bưng A	Xuân Đường	1,70	
131	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	0,10	
132	Hệ thống cấp nước tập trung xã Xuân Quế	Xuân Quế	0,21	
133	Kiên cố hóa kênh mương đập Cù Nhí 1 và 2	Xuân Đông, Sông Ray	7,64	
134	Cống bản tại Cẩm Mỹ (3 công trình)	Sông Nhạn, Xuân Tây, Sông Ray	1,16	
	7.7. Đất công trình năng lượng			
135	Đường dây 110kV Xuân Lộc - Cẩm Mỹ và Trạm 110kV Cẩm Mỹ	Xuân Quế, Xuân Đường, Long Giao, Nhân Nghĩa	0,63	
136	Trạm 110kV Xuân Đông và đường dây đấu nối	Xuân Đông	1,63	
	7.8. Đất chợ			
137	Chợ ấp 3	Thừa Đức	0,20	
138	Chợ Xuân Đường	Xuân Đường	0,50	
139	Chợ Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	0,50	
	8. Đất có di tích lịch sử - văn hóa			
140	Khu di tích lịch sử Đoàn 125	Long Giao	1,32	
141	Đền thờ Trần Hưng Đạo	Xuân Mỹ	0,18	
	9. Đất danh lam thắng cảnh			
142	Thác Lâm San	Lâm San	4,00	
	10. Đất bãi thải, xử lý chất thải			
143	Trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt	Xuân Mỹ	0,04	
144	Trạm trung chuyển rác thải sinh hoạt (ấp 9)	Nhân Nghĩa	0,05	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
	11. Đất ở tại nông thôn			
145	Khu tái định cư xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	5,00	
146	Khu nhà ở xã hội	Long Giao	3,10	
147	Khu dân cư số 3 (trung tâm huyện)	Long Giao	6,29	
148	Khu dân cư Trung tâm	Long Giao	1,92	
149	Khu dân cư dọc Hương lộ 10	Long Giao	0,55	
150	Khu dân cư (công ty Bửu Long)	Sông Ray	1,98	
151	Khu dân cư có bố trí tái định cư xã Xuân Quế	Xuân Quế	1,00	
152	Điểm dân cư xã Bảo Bình (5 điểm)	Bảo Bình	75,54	
153	Điểm dân cư xã Lâm San (11 điểm)	Lâm San	140,74	
154	Điểm dân cư xã Nhân Nghĩa (6 điểm)	Nhân Nghĩa	33,91	
155	Điểm dân cư xã Sông Nhạn (6 điểm)	Sông Nhạn	137,37	
156	Điểm dân cư xã Sông Ray (10 điểm)	Sông Ray	175,75	
157	Điểm dân cư xã Thừa Đức (4 điểm)	Thừa Đức	57,27	
158	Điểm dân cư xã Xuân Bảo (4 điểm)	Xuân Bảo	27,18	
159	Điểm dân cư xã Xuân Đông (15 điểm)	Xuân Đông	170,13	
160	Điểm dân cư xã Xuân Đường (3 điểm)	Xuân Đường	16,64	
161	Điểm dân cư xã Xuân Mỹ (7 điểm)	Xuân Mỹ	59,44	
162	Điểm dân cư xã Xuân Quế (6 điểm)	Xuân Quế	72,54	
163	Điểm dân cư xã Xuân Tây (10 điểm)	Xuân Tây	260,60	
164	Đất ở phát sinh tại các xã	Các xã	93,00	
	12. Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
165	Trụ sở UBND xã Lâm San (mở rộng)	Lâm San	0,34	
166	Đội thanh tra giao thông	Long Giao	0,13	
167	Trụ sở Liên đoàn lao động huyện	Long Giao	0,19	
	13. Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp			
168	Hạt kiểm lâm	Long Giao	0,06	
169	Trụ sở hạt duy tu cầu đường	Long Giao	0,34	
170	Trạm Kiểm dịch động vật	Nhân Nghĩa	0,20	
171	Kho thuốc bảo vệ thực vật	Nhân Nghĩa	0,30	
	14. Đất cơ sở tôn giáo			
172	Giáo xứ Xuân Bảo	Bảo Bình	0,80	
173	Tịnh xá Ngọc Bình	Bảo Bình	0,79	
174	Giáo xứ Gia Vinh	Lâm San	2,00	
175	Chùa Đại Phước	Lâm San	0,78	
176	Chùa Hoàng Mai	Long Giao	0,08	
177	Giáo xứ Hoàn Quân	Long Giao	0,31	
178	Ban trị sự giáo hội phật giáo huyện Cẩm Mỹ	Nhân Nghĩa	0,25	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
179	Cộng đoàn mẹ Vô Nhiễm	Nhân Nghĩa	0,97	
180	Giáo xứ Thiên Phúc	Sông Nhạn	0,77	
181	Chùa Thiên Ân	Sông Ray	0,21	
182	Thiền thất Chơn Như	Sông Ray	0,70	
183	Giáo xứ Thừa Ân	Thừa Đức	0,60	
184	Giáo xứ Thiên Đức	Thừa Đức	1,55	
185	Chùa Quan Âm	Thừa Đức	0,68	
186	Chùa Bảo Minh	Thừa Đức	1,87	
187	Chùa Thừa Đức	Thừa Đức	0,42	
188	Tịnh thất Viên An	Xuân Bảo	0,59	
189	Niệm phật đường Hiệp Thiên	Xuân Bảo	0,16	
190	Giáo xứ Nam Hà (nhà thờ)	Xuân Bảo	1,36	
191	Cộng đoàn mến thánh giá Tân Việt	Xuân Bảo	1,84	
192	Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh Giuse)	Xuân Bảo	0,01	
193	Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh mẫu)	Xuân Bảo	0,09	
194	Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh Martino)	Xuân Bảo	0,04	
195	Giáo xứ Nam Hà (Đài Thánh Đa minh úy)	Xuân Bảo	0,04	
196	Chi hội Tin Lành Xuân Đông	Xuân Đông	0,19	
197	Chùa Viên Quang	Xuân Đông	0,94	
198	Giáo xứ Suối Cả	Xuân Đường	0,71	
199	Chùa Bảo Quang	Xuân Đường	0,58	
200	Cộng đoàn Đa Minh thánh thể Xuân Đường	Xuân Đường	0,06	
201	Giáo xứ Xuân Mỹ (Nhà thờ)	Xuân Mỹ	0,71	
202	Giáo xứ Xuân Quế	Xuân Quế	0,35	
203	Tu viện mến thánh giá Gò Vấp	Xuân Quế	0,07	
204	Chùa Hoằng Độ	Xuân Quế	0,63	
205	Giáo xứ Xuân Tây	Xuân Tây	1,03	
206	Chùa Đa Bảo	Xuân Tây	0,06	
207	Chùa Tam Bảo	Xuân Tây	0,09	
208	Tịnh thất Thiên Quang	Xuân Tây	0,76	
209	Chùa Liễu Quán Phước Điền	Xuân Tây	0,60	
210	Tịnh thất Định Quang	Xuân Tây	0,05	
211	Tịnh thất Thanh Lương	Xuân Tây	0,11	
212	Tịnh thất Bảo Viên	Xuân Tây	0,02	
213	Tịnh xá Ngọc Xuân	Xuân Tây	1,05	
	15. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa			
214	Nghĩa địa ấp Lò Than	Bảo Bình	0,30	
215	Nghĩa trang xã Thừa Đức (ấp 3)	Thừa Đức	4,20	
	16. Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm			
216	Bảo Bình (CM.VS5-3)	Bảo Bình	2,00	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
217	Bảo Bình (CM.VS7-3)	Bảo Bình	7,10	
218	Ấp 4 xã Lâm San (CM.VS16-3)	Lâm San	3,00	
219	Long Giao (CM.VS13-3)	Long Giao	2,10	
220	Nhân Nghĩa (CM.VS8-3)	Nhân Nghĩa	5,00	
221	Sông Nhạn (CM.VS14-3)	Sông Nhạn	1,05	
222	Sông Ray (CM.VS3-3)	Sông Ray	10,00	
223	Ấp 8 Thừa Đức (CM.VS1-3)	Thừa Đức	5,00	
224	Tân Mỹ - Xuân Bảo (CM.VS17-3)	Xuân Bảo	2,21	
225	Xuân Bảo (CM.VS4-3)	Xuân Bảo	2,96	
226	Xuân Bảo (CM.VS12-3)	Xuân Bảo	1,80	
227	Láng Me - Xuân Đông (CM.Đ1-3)	Xuân Đông	30,00	
228	Láng Me - Xuân Đông (CM.S1-3)	Xuân Đông	10,00	
229	Xuân Đông (CM.VS2-3)	Xuân Đông	7,00	
230	Xuân Quế (CM.VS11-3)	Xuân Quế	3,00	
231	Xuân Tây mới (CM.VS6-3)	Xuân Tây	3,40	
232	Xuân Tây (CM.VS10-3)	Xuân Tây	5,40	
	17. Đất sinh hoạt cộng đồng			
233	NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Xuân	Bảo Bình	0,06	
234	NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Bình	Bảo Bình	0,04	
235	NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Hòa	Bảo Bình	0,02	
236	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Lâm San	0,02	
237	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Lâm San	0,03	
238	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Lâm San	0,02	
239	NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Duyên Lãng	Nhân Nghĩa	0,02	
240	NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Tân Lập	Nhân Nghĩa	0,12	
241	NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Chính Nghĩa	Nhân Nghĩa	0,06	
242	NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Cam Tiên	Nhân Nghĩa	0,15	
243	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 1	Sông Nhạn	0,09	
244	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Sông Nhạn	0,08	
245	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Sông Nhạn	0,06	
246	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Sông Nhạn	0,03	
247	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 6	Sông Nhạn	0,04	
248	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 61	Sông Nhạn	0,09	
249	NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Suối Đục	Sông Nhạn	0,10	
250	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 7	Sông Ray	0,08	
251	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 3	Thừa Đức	0,40	
252	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Thừa Đức	0,31	
253	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 8	Thừa Đức	0,20	
254	NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Bể Bạc	Xuân Đông	0,09	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
255	NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp Cọ Dầu 1	Xuân Đông	0,05	
256	NVH kết hợp trụ sở làm việc ấp La Hoa	Xuân Đông	0,05	
257	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Láng Me 1	Xuân Đông	0,09	
258	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Láng Me 2	Xuân Đông	0,10	
259	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Suối Nhát	Xuân Đông	0,08	
260	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp Suối Nhát	Xuân Đông	0,08	
261	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 8	Xuân Tây	0,08	
262	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 2	Xuân Tây	0,01	
263	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp 4	Xuân Tây	0,10	
	18. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			
264	Khu công viên văn hóa Trung tâm	Long Giao	7,50	
	19. Đất cơ sở tín ngưỡng			
265	Miếu quan âm ấp Lò Than	Bảo Bình	0,43	
266	Nhà thờ họ Hồ (Vạn Phước Đàn)	Bảo Bình	0,30	
267	Đình Làng 3	Sông Nhạn	0,11	
268	Đền thờ Thánh Mẫu	Sông Nhạn	0,05	
269	Miếu thờ Thành Hoàng Bổn Xứ	Sông Nhạn	0,10	
270	Miếu thờ Thổ Thần	Sông Nhạn	0,10	
271	Miếu tín ngưỡng người Hoa, ấp 61	Sông Nhạn	0,10	
272	Đình làng 2	Sông Nhạn	0,10	
273	Miếu quan âm Tân Hạnh	Xuân Bảo	0,39	
274	Miếu quan âm Tân Mỹ	Xuân Bảo	0,08	
275	Đền thờ Tự Trung, ấp Nam Hà	Xuân Bảo	0,10	
	20. Đất có mặt nước chuyên dùng			
276	Hồ chứa nước Thoại Hương	Xuân Đông	50,00	
277	Hồ Cầu Bưng A	Xuân Đường	40,00	
	21. Đất nông nghiệp khác			
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác - ấp 61	Sông Nhạn	30,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Láng Me 2	Xuân Đông	456,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Cọ Dầu 2	Xuân Đông	233,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp Suối Lức	Xuân Đông	193,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	Xuân Đông	965,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 4+6+7	Xuân Tây	260,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 8	Xuân Tây	91,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 10	Xuân Tây	65,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 12	Xuân Tây	130,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 5A	Xuân Tây	191,00	
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác	Xuân Tây	747,00	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
	Quy hoạch đất nông nghiệp khác ấp 5B	Xuân Tây	221,00	
	B. CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN BỔ SUNG MỚI QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2030			
	1. Đất quốc phòng			
278	Cụm công nghiệp quốc phòng miền Nam	Long Giao, Xuân Mỹ	125,55	
279	Trạm xăng dầu quân đội và phòng khám quân y dân Sư đoàn 302	Long Giao	0,14	
	2. Đất an ninh			
280	Trụ sở công an xã Xuân Quế	Xuân Quế	0,22	
	3. Đất khu công nghiệp			
281	Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Xuân Quế - Sông Nhạn (Khu công nghiệp đô thị dịch vụ Cẩm Mỹ)	Xuân Quế, Sông Nhạn	3.595,00	
	4. Đất cụm công nghiệp			
282	Cụm công nghiệp Xuân Tây	Xuân Tây	75,00	
	5. Đất thương mại, dịch vụ			
283	Khu du lịch sinh thái hồ Sông Ray	Lâm San, Sông Ray	256,54	
284	Trạm xăng dầu	Bảo Bình	0,16	
285	Trạm xăng dầu Tín Nghĩa	Lâm San	0,20	
286	Trạm xăng dầu Linh Trang Phát	Long Giao	0,13	
287	Khu thương mại dịch vụ (3 khu)	Sông Ray	1,80	
288	Trụ sở hợp tác xã	Thừa Đức	0,11	
289	Du lịch sinh thái hồ Cầu Mới tuyến 6	Thừa Đức	30,94	
290	Đất thương mại dịch vụ (chợ Nam Hà)	Xuân Bảo	0,09	
291	Trạm kinh doanh xăng dầu tại ấp 57	Xuân Quế	0,40	
292	Điểm du lịch sinh thái hồ Suối Rang	Xuân Tây	13,41	
293	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 1)	Xuân Tây	0,17	
294	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 10)	Xuân Tây	0,36	
295	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 4)	Xuân Tây	0,17	
296	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 8)	Xuân Tây	10,14	
297	Trạm xăng dầu Xuân Tây (ấp 9)	Xuân Tây	0,21	
	6. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp			
298	Kho chứa hồ tiêu - Hợp tác xã nông nghiệp Lâm San	Lâm San	1,00	
299	Xưởng chế biến tiêu sọ - Hợp tác xã nông nghiệp Lâm San	Lâm San	2,40	
300	Kho chứa thức ăn gia súc	Xuân Đông	0,45	
301	Trạm cân Lê Trường	Xuân Đông	0,39	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
302	Xưởng sản xuất phân hữu cơ và kho chứa - Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Xanh	Xuân Đông	0,20	
303	Hợp tác xã Nông nghiệp Xanh	Xuân Tây	6,02	
304	Nhà máy chế biến nông sản	Xuân Tây	0,76	
305	Xưởng chế biến thức ăn gia súc	Xuân Tây	0,75	
306	Nhu cầu đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Các xã	4,00	
	7. Đất phát triển hạ tầng			
	7.1. Đất cơ sở văn hoá			
307	Đài tưởng niệm ấp 5	Lâm San	0,30	
308	Nhà thiếu nhi huyện	Long Giao	1,33	
309	Quảng trường	Xuân Đường	1,59	
	7.2. Đất cơ sở y tế			
310	Cơ sở điều trị Methadone	Long Giao	0,64	
311	Trung tâm Y tế huyện Cẩm Mỹ (Hệ điều trị)	Long Giao	4,14	
	7.3. Đất cơ sở giáo dục và đào tạo			
312	Khu đất đấu giá (trụ sở UBND xã cũ)	Long Giao	0,57	
313	Trường Mầm non Tuổi Thơ	Thừa Đức	0,60	
314	Mở rộng trường THCS Xuân Bảo	Xuân Bảo	0,25	
315	Phân hiệu trường Mầm non Xuân Bảo (ấp Tân Hạnh)	Xuân Bảo	0,20	
316	Trường mầm non Xuân Bảo (ấp Tân Mỹ)	Xuân Bảo	0,30	
317	Trường THPT Xuân Bảo	Xuân Bảo	0,50	
318	Trường mầm non Xuân Đông (mở rộng)	Xuân Đông	0,30	
319	Trung tâm đào tạo lái xe	Xuân Tây	0,56	
	7.4. Đất giao thông			
320	Đường sắt tốc độ cao (TP.HCM – Nha Trang)	Sông Nhạn, Xuân Quế, Nhân Nghĩa, Xuân Bảo	20,00	
321	Depot đường sắt tốc độ cao	Sông Nhạn	16,00	
322	Đường ấp 4, xã Sông Nhạn đi xã Lộ 25	Sông Nhạn	3,42	
323	Đường Thống Nhất - Cẩm Mỹ	Sông Nhạn	1,30	
324	Tỉnh lộ 769E	Sông Nhạn	14,10	
325	Đường Xuân Mỹ - Cù Bị	Xuân Mỹ	3,64	
326	Đường Xuân Phú – Xuân Tây nối dài đi ấp 9	Xuân Tây	2,30	
327	Các tuyến giao thông Nông thôn phục vụ xây dựng nông thôn mới	Các xã	19,55	
	7.5. Đất thủy lợi			

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
328	Hệ thống cấp nước tập trung liên xã Lâm San, Sông Ray, Xuân Đông, Xuân Tây	Lâm San, Sông Ray	0,37	
329	Mương dẫn nước sau cống điều tiết hồ Suối Đôi	Lâm San	0,05	
330	Mương sau cống xả lũ hồ Giao Thông	Lâm San	0,05	
331	Trạm nước sạch Thừa Đức ấp 4	Thừa Đức	0,03	
332	Mương sau cống xả lũ hồ Suối Ran	Xuân Tây	0,05	
	7.6. Đất công trình năng lượng			
333	Đường dây hai mạch từ trạm 110kV Khu công nghiệp Cẩm Mỹ đấu chuyển tiếp trên đường dây Cẩm Mỹ - Ngãi Giao	Thừa Đức	0,10	
334	Trạm 110kV Khu công nghiệp Cẩm Mỹ	Thừa Đức	0,40	
	8. Đất ở tại nông thôn			
335	Khu tái định cư Nhân Nghĩa	Nhân Nghĩa	18,63	
336	Đất ở dự án tại xã Xuân Mỹ	Xuân Mỹ	76,50	
337	Khu đất ở tạo vốn xã Thừa Đức	Thừa Đức	81,84	
338	Khu đất ở tạo vốn xã Xuân Đường	Xuân Đường	292,13	
339	Khu đất ở tạo vốn xã Xuân Quế	Xuân Quế	67,1	
	9. Đất xây dựng trụ sở cơ quan			
340	Đất trụ sở cơ quan dự trữ xã Sông Nhạn	Sông Nhạn	0,50	
341	Mở rộng trụ sở UBND xã (Hội trường xã)	Thừa Đức	0,20	
342	Trụ sở làm việc UBND xã	Xuân Bảo	0,79	
343	Khu nhà tập thể cho công nhân viên, giáo viên	Xuân Mỹ	0,04	
344	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Xuân Quế	Xuân Quế	0,21	
	10. Đất cơ sở tôn giáo			
345	Chùa Hiển Linh	Bảo Bình	1,04	
346	Hội thánh Tin Lành Lâm San	Lâm San	0,54	
347	Giáo xứ Hoàn Quân (mở rộng)	Long Giao	0,07	
348	Cộng đoàn Mẹ Vô Nhiễm (thuộc Dòng Nữ Tỳ Chúa Giêsu Linh Mục)	Nhân Nghĩa	0,02	
349	Chùa Pháp Lạc	Sông Ray	0,81	
350	Chùa Viên Quang (mở rộng)	Xuân Đông	0,29	
351	Cơ sở Xuân Ân (Giáo xứ Hồng Ân)	Xuân Đông	1,16	
352	Tịnh thất Hương Quang	Xuân Đông	0,27	
353	Điểm nhóm Tin Lành thuộc Hội Tin Lành Việt Nam (miền Nam)	Xuân Mỹ	0,03	
	11. Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa			
354	Nghĩa địa Long Giao (mở rộng)	Long Giao	1,00	
355	Nghĩa trang Cẩm Mỹ Tịnh Độ Viên	Sông Nhạn	20,00	
356	Mở rộng nghĩa địa ấp 4	Sông Ray	0,91	

STT	Tên công trình	Địa điểm	Diện tích (ha)	Ghi chú
357	Nghĩa địa Xuân Bảo – Bảo Bình	Xuân Bảo	3,15	
358	Nghĩa trang Xuân Mỹ (mở mới)	Xuân Mỹ	4,90	
	12. Đất sinh hoạt cộng đồng			
359	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 5	Sông Ray	0,10	
360	Nhà văn hóa ấp 2 (mở rộng)	Sông Ray	0,05	
361	Nhà văn hóa ấp 3 (mở rộng)	Sông Ray	0,02	
362	Nhà văn hóa ấp 4 (mở rộng)	Sông Ray	0,04	
363	Nhà văn hóa ấp 8 (mở rộng)	Sông Ray	0,06	
364	Nhà văn hóa ấp Tân Hạnh	Xuân Bảo	0,04	
365	Nhà văn hóa ấp Suối Lức (mở rộng)	Xuân Đông	0,05	
366	Nhà văn hóa ấp Suối Nhát (mở rộng)	Xuân Đông	0,02	
367	Nhà văn hóa - khu thể thao ấp 2	Xuân Quế	0,16	
368	Nhà văn hóa kết hợp trụ sở làm việc ấp Suối Râm	Xuân Quế	0,05	
369	Nhà văn hóa ấp 10 (mở rộng)	Xuân Tây	0,05	
370	Nhà văn hóa ấp 6 (mở rộng)	Xuân Tây	0,04	
371	Nhà văn hóa ấp 7 (mở rộng)	Xuân Tây	0,06	
372	Nhà văn hóa- khu thể thao ấp 9	Xuân Tây	0,09	
	13. Đất khu vui chơi, giải trí công cộng			
373	Công viên cây xanh	Sông Nhạn	0,15	
374	Công viên cây xanh (GX Thiên Đức cũ)	Thừa Đức	0,56	
375	Khu vui chơi giải trí ấp 3 (Sân vận đông cũ)	Thừa Đức	0,98	
376	Khu vui chơi giải trí ấp 4 (Sân vận đông cũ)	Thừa Đức	0,52	
	14. Đất có mặt nước chuyên dùng			
377	Hồ Suối Cả	Long Giao	56,00	
	15. Đất nông nghiệp khác			
378	Trại nấm Quý Quảng	Sông Nhạn	0,60	
379	Quy hoạch đất nông nghiệp khác tại ấp Tân Hạnh	Xuân Bảo	39,00	
380	Nhu cầu đất nông nghiệp khác của các doanh nghiệp đăng ký với UBND xã	Các xã	56,58	